TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **03**/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 09 – 01 – 2025
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm, bà Đinh Thị Tuyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Chi - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Thu Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 52/2024/HNGĐ-PT ngày 15/11/2024 về việc: *"Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn".* Do Bản án sơ thẩm số 27/2024/HNGĐ-ST ngày 27/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 39/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị Lê Thị T1, sinh năm 1990 (có mặt); Địa chỉ: Số 47 N, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

- ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1985 (có mặt); Địa chỉ: Số 223 H, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1956 (có mặt); Địa chỉ: Số 223 H, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ngân hàng N – Chi nhánh huyện E (vắng mặt); Địa chỉ: Số 74 L, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

+ Bà Đoàn Thị N1, sinh năm 1990 (vắng mặt); Địa chỉ: Số 03A P, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

+ Bà Phạm Thị N2, sinh năm 1950 (vắng mặt); Địa chỉ: Số 73, thôn 10, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người kháng cáo:** Anh Nguyễn Thanh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, chị Lê Thị T1 trình bày:

Chị Lê Thị T1 và anh Nguyễn Thanh P đăng ký kết hôn ngày 29/12/2010 tại UBND thị trấn E, huyện E trên cơ sở tự nguyện. Ngày 25/3/2022, chị T1 và anh P được ly hôn theo Bản án số 03/2022/HNGĐ-ST của Toà án nhân dân huyện Ea Súp, về tài sản chung và nợ chung anh chị không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn chị T1 và anh P không thống nhất được với nhau về chia tài sản chung và nợ chung nên chị T1 đã làm đơn khởi kiện và đề nghị Toà án phân chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

* Về tài sản chung:

- Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 1a, diện tích 161,8 m^2 tọa lạc tại thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 094389 mang tên anh Nguyễn Thanh P và Lê Thị T1. Giá trị thửa đất sau khi định giá 1.274.000.000 đồng *(Một tỷ hai trăm bảy mươi bốn nghìn)*. Nguồn gốc thửa đất trên là của bố mẹ anh P tặng cho 02 vợ chồng chị và đã sang tên cho anh chị từ năm 2020 khi vợ chồng chưa ly hôn. Chị T1 đề nghị Toà án giao thửa đất trên để chị T1 sinh sống cùng các con do chị chưa có nhà riêng và chị T1 sẽ thanh toán lại cho anh P ½ giá trị tài sản trên.

- 01 xe tải BKS 47C – 132.57 mang tên anh Nguyễn Thanh P, đời xe năm 2000 và 02 máy uốn sắt hiện nay anh P đã tẩu tán ở đâu không rõ nên chị T1 không yêu cầu Toà án phân chia nữa.

- Số tiền 550.000.000 đồng mà chị T1 và anh P đầu tư để lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời tại nhà ông Nguyễn Thanh B (bố của anh P) (trong đó có tiền vay của Ngân hàng là 400.000.000 đồng và tiền của hai vợ chồng bỏ ra là 150.000.000 đồng). Hiện tại anh P đang là người hưởng thu nhập hàng tháng từ tiền năng lượng mặt trời, vì vậy chị đồng ý giao cho anh P thu tiền năng lượng hàng tháng và anh P có trách nhiệm trả số nợ vay của Ngân hàng. Do chị đã phải vay số tiền 80.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng, nên chị yêu cầu anh P phải trả cho chị số tiền này. Ngoài ra chị không yêu cầu phân chia trị giá tiền đầu tư điện năng lượng mặt trời được lắp đặt tại nhà ông B.

* Về nợ chung: Vay của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện E số tiền 400.000.000 đồng, mục đích để làm năng lượng điện áp mái tại nhà ông Nguyễn Thanh B. Trong quá trình vay anh P đã trả được số tiền 240.000.000 đồng, còn nợ lại 160.000.000 đồng và tiền lãi suất. Ngày 28/8/2024, anh P đã trả cho Ngân hàng số tiền 80.000.000 đồng và ngày 29/8/2024 chị đã đi vay để trả nốt số nợ cho Ngân hàng là 80.000.000 đồng. Như vậy hiện nay chị và anh P không còn nợ tiền Ngân hàng.

***Bị đơn anh Nguyễn Thanh P trình bày*:**

Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 1a, diện tích 161,8 m^2 tọa lạc tại thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 094389 mang tên anh Nguyễn Thanh P và Lê Thị T1, nguồn gốc là của bố mẹ anh (ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị T2) cho tặng các cháu (con của anh chị) để làm nhà ở, chứ không được mua bán, chia chát. Thời điểm cho tặng, các con của anh chị đang con nhỏ nên nhờ anh và chị T1 đứng tên hộ. Do đó, anh không đồng ý chia thửa đất trên, vì đó không phải là tài sản chung của anh và chị T1 tạo dựng lên. Nếu có chia thì chia làm 07 phần bao gồm: Ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị T2, chị Lê Thị T1, cháu Nguyễn Ngọc A, cháu Nguyễn Ngọc A2, cháu Nguyễn Ngọc M và anh P.

Đối với 01 xe tải BKS 47C – 132.57 mang tên anh, đời xe năm 2000 và mua 02 máy uốn sắt hết tổng số tiền gần 400.000.000 đồng. Xe ô tô và 02 máy uốn sắt hiện nay anh đang sử dụng. Số tiền mua xe và máy uốn sắt là tiền vay ngân hàng chứ không phải tiền vay ngân hàng đầu tư năng lượng mặt trời.

Về khoản tiền đầu tư điện năng lượng mặt trời áp mái tại nhà bố anh (ông Nguyễn Thanh B) đây là việc bố anh tự làm, tự ký với bên điện lực E, không phải là vợ chồng anh đầu tư nên đây là tài sản của bố anh không liên quan đến vợ chồng anh.

Về công nợ gồm các khoản:

- Nợ Ngân hàng N - Chi nhánh huyện E hiện tại đã trả nợ xong;
- Nợ ông Nguyễn Thanh B số tiền vay làm sổ đỏ 240.000.000 đồng;
- Nợ bà Nguyễn Thị T2 số tiền 65.000.000 đồng;
- Nợ bà Đoàn Thị Kim N1 số tiền 50.000.000 đồng;
- Nợ bà Nguyễn Thị Cúc 01 cây vàng 9999;
- Nợ Bà Phạm Thị N2 số tiền 20.000.000 đồng.

Các khoản tiền này chị T1 là người trực tiếp đi vay của họ, mục đích vay là để trả tiền lãi ngân hàng và vay để kinh doanh thiết bị dạy học mầm non và sửa chữa kinh doanh máy vi tính.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Trong quá trình chị T1 và anh P đang còn là vợ chồng, chưa ly hôn tại Tòa án thì bà T2 có cho chị T1 và anh P vay số tiền là 65.000.000 đồng (Chia làm 03 lần: Lần 01 là 40.000.000 đồng; lần 02 là 10.000.000 đồng; lần 03 là 15.000.000 đồng) và 01 cây vàng 9999. Tại thời điểm cho vay do là con cái trong nhà nên bà không lập giấy vay. Hiện nay, bà có đơn yêu cầu độc lập buộc anh P và chị T1 phải trả số nợ đã vay 03 lần là 65.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999. Về lãi suất: Bà không yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cúc trình bày:

Vào thời điểm nào bà không nhớ chính xác nhưng bà Nguyễn Thị T2 là mẹ cháu P có nói với bà là nhờ bà đứng ra nhận số vàng mà bà T2 cho vợ chồng cháu T1 P vay là 01 cây vàng 9999, khi cháu T1 có hỏi thì nói là vàng của bà nên bà đồng ý giúp cho bà T2. Còn trên thực tế bà không đưa vàng cho cháu T1 vay, còn bà T2 có đưa vàng cho cháu T1 vay hay không thì bà không trực tiếp nhìn thấy mà chỉ nghe bà T2 nói vậy. Do đó chị T1 và anh P không nợ 01 cây vàng của bà nên hiện nay bà không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N2 trình bày:

Vào khoảng năm 2017, chị T1 có hỏi vay bà số tiền 40.000.000 đồng, bà đồng ý cho vay, về thời gian trả khi nào cần thì bà đòi và chị T1 có trách nhiệm trả nợ, lãi suất khi vay thoả thuận là 1%/tháng/1tr, khi vay có viết giấy vay tiền do chị T1 ký. Đến năm 2022 bà có nói với bà T2 là nói chị T1 trả tiền cho bà, thì bà T2 có trả cho bà được số tiền 20.000.000 đồng còn nợ lại 20.000.000 đồng; Lãi suất chị T1 đã trả xong, lãi bao nhiêu thì tôi không nhớ, sau khi trả số tiền 20.000.000 đồng thì giấy tờ vay tiền bà đã xé đi luôn nên hiện nay không còn. Do không có giấy tờ vay nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết số tiền này. Nếu sau này bà có chứng cứ thì bà sẽ khởi kiện anh P hoặc chị T1 bằng một vụ án dân sự khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị Kim N1 trình bày:

Trong thời gian vợ chồng chị T1 và anh P còn chung sống với nhau thì chị có cho vợ chồng chị T1 và anh P vay số tiền 50.000.000 đồng. Vào khoảng tháng 6 năm 2021, chị đưa tiền cho chị T1 tại nhà của mình, lúc vay có viết giấy vay tiền có

chữ ký của chị T1 nhưng hiện nay chị đã để mất tờ giấy vay tiền này, khi vay chị và chị T1 không thoả thuận thời gian trả nợ mà chỉ khi nào chị cần thì sẽ báo trước cho chị T1 khoảng 1 tháng. Khi vay hai bên có thoả thuận lãi suất là 1%/tháng/1tr, chị T1 đã trả lãi từ ngày vay đến tháng 12 năm 2021 mỗi tháng chị T1 trả cho chị 500.000 đồng từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay thì chị T1 không trả cho chị khoản tiền lãi nào. Hiện nay tờ giấy vay đã bị mất và hiện nay chị chưa yêu cầu chị T1 và anh P trả tiền nên chưa yêu cầu Toà án xem xét giải quyết số tiền này.

Ngoài ra, vào khoảng cuối tháng 7 năm 2023, anh P và ông B có trao đổi với chị là tài khoản của anh P tại chi nhánh Ngân hàng N - Chi nhánh huyện E có bị trục trặc nên anh P có nhờ chị cho mượn tài khoản để Điện lực E hàng tháng chuyển khoản tiền điện năng lượng mặt trời áp mái của anh P vào tài khoản của chị thì chị đồng ý. Sau đó, từ tháng 8 năm 2023 cho đến nay, thì hàng tháng tiền điện năng lượng mặt trời mà Điện lực E trả qua tài khoản của chị thì chị rút tiền mặt đưa cho anh P.

Tại Bản án sơ thẩm số 27/2024/HNGĐ-ST ngày 27/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 147, Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 6 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016.

Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T1**.**

[1] Về tài sản chung:

Giao cho chị Lê Thị T1 được quản lý, sử dụng thửa đất số 85, tờ bản đồ 01a, diện tích 161,8 m^2; Địa chỉ: Thôn 9, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có vị trí tứ cận:

Phía đông giáp nhà ông Lê Phi H dài 31,49m; Phía tây giáp đất nhà ông T3 bà T2 dài 34,91m; Phía nam giáp đường H dài 4,9 m; Phía bắc giáp đường kênh chính tây dài 5,84m;

Thửa đất có trị giá 1.274.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm bảy mươi bốn triệu đồng).*

Buộc chị T1 phải trả tiền chênh lệch khi chia tài sản chung cho anh Nguyễn Thanh P sau khi đã trừ tiền chị T1 trả cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện E là: 557.000.000 đồng (*Năm trăm năm mươi bảy triệu đồng*).

Đối với 01 xe tải BKS 47C – 132.57 mang tên anh Nguyễn Thanh P, đời xe năm 2000 và 02 Máy uốn sắt chị T1 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2] Về công nợ: Không xem xét giải quyết đối với khoản nợ của chị Đoàn Thị Kim N1 và bà Phạm Thị N2 vì họ chưa yêu cầu. Chị N1 và bà N2 có quyền khởi kiện ra Toà án về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T2: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T2. Buộc chị Lê Thị T1 và anh Nguyễn Thanh P phải trả cho bà T2 số tiền đã vay là 65.000.000 đồng. Chia ra chị T1 phải trả 32.500.000 đồng, anh P trả 32.500.000 đồng cho bà T2.

Bác yêu cầu đối với 01 cây vàng 9999 mà bà T2 buộc chị T1 và anh P phải trả.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2024, bị đơn anh Nguyễn Thanh P kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và không tiến hành chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ số 1a, toạ lạc tại thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 094389 do UBND huyện E cấp ngày 14/5/2020 cho ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị T2).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cho chị T1 quản lý, sử dụng thửa đất số 85, tờ bản đồ số 01a do hiện nay chị đang trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung nhưng không có nhà riêng mà phải ở chung với bố mẹ ruột, chị T1 đồng ý thanh toán lại cho anh P từ 40-50% giá trị quyền sử dụng thửa đất trên.

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo không đồng ý phân chia quyền sử dụng thửa đất số 85, tờ bản đồ số 01a để sau này các con chung lớn lên có chỗ ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 đồng ý với quan điểm của bị đơn và bổ sung mặc dù bà không kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng bà mong Hội đồng xét xử xem xét buộc anh P, chị T1 trả lại cho bà 01 cây vàng.

Cháu Nguyễn Ngọc An trình bày sau khi anh P và chị T1 ly hôn thì cháu ở với bố nhưng do bố hay chửi mắng khiến cháu bị áp lực nên cháu đã chuyển về sinh sống với mẹ cùng các em tại nhà ông bà ngoại ở số 47 N, thị trấn E, huyện E.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung vụ án: Thửa đất số số 85, tờ bản đồ số 01, tại thôn 9, thị trấn E, huyện E đã được ông B, bà T2 tặng cho anh P, chị T1 và anh P, chị T1 đã được cơ quan nhà nước thay đổi cơ sở pháp lý mang tên mình. Vì vậy, cần xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh P và chị T1. Tuy nhiên, xét nguồn gốc thửa đất này do bố mẹ anh P tặng cho nên cần tính đến công sức đóng góp của vợ chồng theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chia theo tỉ lệ tương ứng là anh P được hưởng 60% giá trị tài sản và chị T1 được hưởng 40% giá trị tài sản.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh P, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 27/2024/HNGĐ-ST ngày 27/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk theo hướng giao cho chị T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 85, tờ bản đồ số 01, tại thôn 9, thị trấn E, huyện E và buộc chị T1 phải thanh toán 60% giá trị tài sản cho anh P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn luật định và đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn chị Lê Thị T1 không rút đơn khởi kiện và bị đơn anh Nguyễn Thanh P không rút đơn kháng cáo. Đồng thời, các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh P, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy:

Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 01a, toạ lạc tại thị trấn E có nguồn gốc do ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị T2 (là bố mẹ của anh Nguyễn Thanh P) nhận chuyển nhượng từ năm 1990 nhưng đến ngày 14/5/2020, ông B, bà T2 mới được cấp GCNQSDĐ số CL 094389 đối với thửa đất nêu trên.

Ngày 22/5/2020, ông B, bà T2 tặng cho thửa đất trên cho anh P, chị T1 và thửa đất đã được chỉnh lý biến động sang tên anh P, chị T1. Như vậy, căn cứ khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quyền sử dụng thửa đất số 85 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh P, chị T1.

Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện sau khi ly hôn, ngày 06/4/2022, anh P, chị T1 đã lập Biên bản thoả thuận tài sản sau khi ly hôn, trong đó anh chị thoả thuận số tiền bán đất chia đều cho 07 người gồm ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Thanh P, chị Lê Thị T1, cháu Nguyễn Ngọc A1, cháu Nguyễn Ngọc A2 và cháu Nguyễn Ngọc M. Chị T1 thừa nhận đã đồng ý với Biên bản trên nhưng sau khi suy nghĩ lại thì chị thấy quyền lợi của mình và các con bị ảnh hưởng nên đã khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận thấy việc thoả thuận phân chia tài sản nêu trên là tự nguyện, không bị ép buộc. Tuy nhiên, tại thời điểm anh P, chị T1 ký kết bản thoả thuận là vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân do Bản án số 03/2022/HNGĐ-ST của Toà án nhân dân huyện Ea Súp ngày 25/3/2022 chưa có hiệu lực pháp luật. Như vậy, căn cứ khoản 2 Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì Biên bản thoả thuận phân chia tài sản sau khi ly hôn lập ngày 06/4/2022 giữa anh P và chị T1 là không đúng quy định của pháp luật và hiện nay chị T1 không đồng ý thực hiện theo Biên bản thoả thuận này. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[3] Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm nhận định hai bên đều có công sức và nghĩa vụ đóng góp tạo dựng khối tài sản chung như nhau nên đã chia đôi giá trị tài sản là không phù hợp. Bởi lẽ, đây là tài sản của bố mẹ anh P được tạo lập từ năm 1990, sau khi được tặng cho vào năm 2020 thì chị T1 cũng không đóng góp, xây dựng, tôn tạo thêm tài sản gì để làm tăng giá trị quyền sử dụng đất, hiện nay vẫn chưa có tài sản gì trên đất, kể cả số tiền 230.000.000 đồng làm thủ tục chuyển nhượng cũng là do ông B, bà T2 bỏ ra. Do đó, cần phân chia 40% giá trị tài sản cho chị T1 và 60%

giá trị tài sản cho anh P thì mới phù hợp với công sức đóng góp của mỗi người trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của vợ chồng.

[4] Tại Bản án số 03/2022/HNGĐ-ST của Toà án nhân dân huyện Ea Súp ngày 25/3/2022 đã tuyên giao cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung là cháu Nguyễn Ngọc A1 (sinh năm 2011) cho đến tuổi trưởng thành và buộc anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc A2 (sinh năm 2015) và cháu Nguyễn Ngọc M (sinh năm 2020). Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, cháu Nguyễn Ngọc An trình bày hiện nay cháu đã về sinh sống cùng với chị T1 tại nhà bố mẹ chị T1 và anh Nguyễn Thanh P đã xác nhận điều này là đúng sự thật.

Do chị T1 đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung là cháu Nguyễn Ngọc A1, cháu Nguyễn Ngọc A2 và cháu Nguyễn Ngọc M nên căn cứ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người vợ và đảm bảo cuộc sống cho các con chung, căn cứ theo nhu cầu thực tế và điều kiện về chỗ ở của hai bên và căn cứ khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao thửa đất số 85 cho chị T1 được quản lý, sử dụng để chị T1 xây dựng nhà ở và chăm sóc nuôi dưỡng các con chung là phù hợp. Đồng thời, chị T1 có trách nhiệm thanh toán lại cho anh P 60% giá trị quyền sử dụng thửa đất số 85, tương ứng số tiền 764.400.000 đồng (theo kết quả định giá tài sản ngày 22/5/2024 của Hội đồng định giá tài sản huyện E thì tổng giá trị quyền sử dụng thửa đất số 85, tờ bản đồ số 01a là 1.274.000.000 đồng).

[5] Như Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định, do anh P là người được hưởng lợi từ hệ thống năng lượng mặt trời nên cần buộc anh P trả lại cho chị T1 số tiền 80.000.000 đồng mà chị T1 đã vay để trả cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện E và cần khấu trừ vào số tiền mà chị T1 phải trả lại cho anh P. Như vậy, chị T1 còn phải thanh toán cho anh Nguyễn Thanh P sau khi khấu trừ số tiền chị T1 trả cho Ngân hàng là 764.400.000 đồng – 80.000.000 đồng = 684.400.000 đồng.

[6] Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T2 yêu cầu chị T1 và anh P phải trả cho bà số tiền đã vay là 65.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999: Xét thấy chị T1 không thừa nhận khoản nợ này còn anh P thì thừa nhận có vay của bà T2 65.000.000 đồng. Căn cứ theo Biên bản thoả thuận tài sản sau khi ly hôn ngày 06/4/2022 thì chị T1 và anh P có xác nhận nợ bà nội (bà T2) số tiền 65.000.000đ. Do vậy, đã có đủ cơ sở để khẳng định chị T1 và anh P có nợ bà T2 số tiền trên nên

cần chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của bà T2 và buộc chị T1, anh P phải trả cho bà T2 số tiền 65.000.000 đồng. Như vậy, chị T1 phải trả 32.500.000 đồng và anh P trả 32.500.000 đồng cho bà T2 như cấp sơ thẩm đã tuyên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T2 cho rằng 01 cây vàng 9999 là của bà nhờ bà Cúc cho vợ chồng chị T1 vay nên bà T2 yêu chị T1 và anh P phải trả nhưng chị T1 không thừa nhận nội dung này. Tại biên bản thoả thuận tài sản sau khi ly hôn ngày 06/4/2022 và lời khai của chị N1 thì có *ghi "bổ sung trả bà Cúc 01 cây vàng"* dưới phần chữ ký của chị T1 và anh P. Tuy nhiên, chị T1 và anh P không thừa nhận và phần ghi bổ sung lại được ghi dưới chữ ký của chị T1 và anh Phương mà không cho họ ký xác nhận nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà T2.

[7] Về án phí: Áp dụng Điều 12; điểm b, e khoản 5 Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chị Lê Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản mà chị T1 được nhận và số tiền chị T1 có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị T2 là 25.684.000 đồng (theo cách tính 20.000.000 đồng + 4% x (542.100.000 đồng – 400.000.000 đồng)) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 18.000.000 đồng chị T1 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003873 ngày 08/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E. Như vậy, chị Lê Thị T1 còn phải nộp 7.684.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Thanh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản mà anh P được nhận và số tiền anh P có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị T2 là 35.876.000 đồng (theo cách tính 20.000.000 đồng + 4% x (684.400.000 đồng – 400.000.000 đồng))án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Thanh P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh P.

- Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 27/2024/HNGĐ-ST ngày 27/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 147; Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T1.

[1.1] Về tài sản chung:

[1.1.1] Giao cho chị Lê Thị T1 được quản lý, sử dụng thửa đất số 85, tờ bản đồ 01a, diện tích 161,8 m^2, toạ lạc tại Thôn 9, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (thửa đất đã được đăng ký biến động sang tên cho anh Nguyễn Thanh P, chị Lê Thị T1 ngày 16/6/2020), có vị trí tứ cận:

- Phía Đông giáp nhà ông Lê Phi H dài 31,49m;

- Phía Tây giáp đất nhà ông T3, bà T2 dài 34,91m;

- Phía Nam giáp đường H dài 4,9m;

- Phía Bắc giáp đường kênh chính tây dài 5,84m.

Chị Lê Thị T1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[1.1.2] Buộc chị Lê Thị T1 thanh toán cho anh Nguyễn Thanh P số tiền 684.400.000 đồng *(sáu trăm tám mươi tư triệu bốn trăm đồng)*.

[1.1.3] Đối với 01 xe tải BKS 47C – 132.57 mang tên anh Nguyễn Thanh P, đời xe năm 2000 và 02 máy uốn sắt: Chị Lê Thị T1 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[1.2] Về công nợ: Không xem xét giải quyết đối với khoản nợ của chị Đoàn Thị Kim N1 và bà Phạm Thị N2 do các đương sự không có yêu cầu. Chị N1 và bà N2 có quyền khởi kiện ra Toà án nếu khi có yêu cầu và có đủ điều kiện khởi kiện.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T2 về yêu cầu buộc chị Lê Thị T1 và anh Nguyễn Thanh P phải trả cho bà T2 số tiền đã vay là 65.000.000 đồng *(sáu mươi lăm triệu đồng)*. Như vậy:

- Chị Lê Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 32.500.000 đồng *(ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)*;

- Anh Nguyễn Thanh P trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 32.500.000 đồng *(ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)*.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T2 về việc buộc anh Nguyễn Thanh P, chị Lê Thị T1 trả lại cho bà T2 01 cây vàng 9999.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Thanh Phượng và chị Lê Thị T1 mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)* chi phí định giá tài sản. Do chị T1 đã nộp tạm ứng tiền chi phí định giá đất nên buộc anh P phải trả lại cho chị T1 số tiền 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng).*

[4] Về án phí:

- Chị Lê Thị T1 phải chịu 25.684.000 đồng *(hai mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 18.000.000 đồng *(mười tám triệu đồng)* chị T1 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003873 ngày 08/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E. Như vậy, chị Lê Thị T1 còn phải nộp 7.684.000 đồng (*bảy triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Thanh P phải chịu 35.876.000 đồng *(ba mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Thanh P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hánh án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Súp;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Y Phi Kbuôr